

Từ gốc Hroi

Từ gốc Hroi là từ vựng riêng biệt chỉ dùng trong ngôn ngữ của dân tộc Hroi.

- a** 𑜀𑜂𑜆 ừ, da.
- abhau** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜀𑜃𑜂𑜆 𑜃𑜂𑜆) dốt nát.
- adren** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 phép sự.
- aduh** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 thiếu.
- aem** 𑜀𑜃𑜂𑜆 (trong cụm từ: *aem ni* 𑜀𑜃𑜂𑜆 𑜂𑜆𑜂𑜆) bây giờ.
- ayey** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 (trong cụm từ: *ayey aya sak* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆) cai trị xứ.
- agaot** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 bò cạp.
- aguér** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 ranh giới.
- aiak** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 (trong cụm từ: *haraik aiak* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆) dây.
- ait** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 [trong cụm từ: *kanun ait* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆] con bò rày.
- ajrang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chuồng.
- angaom** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 sương mù.
- angum** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 dù.
- angum** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 quán.
- apak** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 đứng.
- arang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chào.
- arang** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆, *areng* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 mạnh.
- atai** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 chiếc bông tai.
- atak** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 gói.
- atut** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 cầm.
- auai** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆, *ayey* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 ông.
- aék** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 tiếng đẽ kêu con heo.
- aér** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆, *ayey* 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 rỗng.
- awi** 𑜀𑜃𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆𑜂𑜆 vòng.

baing ឧហាត (trong cụm từ: *dhung baing aia* ឃុំ ឧហាត ឆ្នាំ) thùng xách nước.

banal ហង្សាតា (trong cụm từ: *manih banal* អាម៉ិឡ ហង្សាតា) người Mọi.

banguh ហង្សាតា rên.

baong ម៉ែ mông.

baphain ហង្សាតា nói láo, gian dối.

baraok ហង្សាតា nhạc Mọi.

bayah ហង្សាតា mỗ, tháo.

bhiet ហង្សាតា (trong cụm từ: *bhiet sei* ហង្សាតា ទឹក) tử tế, lịch sự.

bhut ហង្សាតា (cái) lu.

braing ឧហាត sét.

braiy ឧហាតា chai, lọ, bình.

bram ឆ្នាំ cai tổng.

brat ហង្សាតា ót.

brung ហង្សាតា (trong cụm từ: *brung si* ហង្សាតា ទឹក) vè đàm.

ca-ndaon អាណាតា khuy (áo).

ca-ndaong អាណាតា bẫy.

ca-ndeng អាណាតា (trong cụm từ: *ca-ndeng kaol* អាណាតា កៅ) trật hồng.

cagraing អាណាតា nghiêng.

cain អាណាតា nghiêng.

caiy អាណាតា vải.

cakaiy អាណាតា kèn.

caleng អាណាតា kẹp.

canuh អាណាតា vựa.

cit អាណាតា (trái) thơm.

cran ហង្សាតា cắt.

cét អាណាតា bình.

cumat អាណាតា chú.

da ហ (trong cụm từ: *ndéng da* អាណាតា ហ) mỗ ác.

dai អាណាតា, **daiy** អាណាតា khờ.

dait អាណាតា (con) kết.

dam ហ (trong cụm từ: *dam nyak* ហ ឆ្នាំ) chớp sáng, sấm sét.

danaih អាណាតា chọc gheo.

danuh អាណាតា hiểm nghèo.

daok អាណាតា (trong cụm từ: *daok wai* អាណាតា ឧហាត) coi chừng.

dâng ហង្សាតា nũa.

dâng ហង្សាតា bằng.

dâng វង់ ដើ, dùng ដើ.
dhen វង់, **bhen** វង់ លáo, xảo.
diaot ឆាត់ ចា quen biết.
ding វង់ (trong cụm từ: *ding gana* វង់ កាណ) dân tình.
dra ឆ្មា (trong cụm từ: *drat dra* ឆ្មា ឆ្មា) chim đa đa.
draom ឆ្មា (trong cụm từ: *draom kayau ngap apuh* ឆ្មា កាយ វុត ឆ្មា) cây cói để làm rẫy.
draow ឆ្មា ឆ្មា លờ, mờ.
drat ឆ្មា (trong cụm từ: *drat dra* ឆ្មា ឆ្មា) chim đa đa.
druh ឆ្មា ដូ, xua.
duh វង់ (trong cụm từ: *duh aya* វង់ ឆ្មា) thiếu gì.
dung វង់ (trong cụm từ: *thung dung* វង់ វង់, *dung dung* វង់ វង់) thủng thẳng.
duw វង់ ពិ ពិ ពិ.
gait គាត គាត (trái) bầu.
gaiy គាត គាត គាត, hủ.
gana កាណ (trong cụm từ: *ding gana* វង់ កាណ) dân tình.
gap កាណ ដាន, kết.
garawai កាណ កាណ កាណ, khuy (áo).
gareng កាណ, **garang** កាណ bình an.
giep កាណ (trong cụm từ: *manyam giep* កាណ កាណ) đường tra.
ging កាណ កាណ កាណ.
ging កាណ កាណ.
glaw កាណ កាណ កាណ.
glâng កាណ កាណ កាណ.
graow កាណ កាណ កាណ, sợ hãi, sợ sệt.
grun កាណ កាណ កាណ.
guay កាណ កាណ (phần sau cổ).
guk កាណ កាណ, mình.
ha-ndep កាណ កាណ xua.
halam កាណ កាណ.
halam កាណ កាណ.
haneh កាណ កាណ.
hangaol កាណ កាណ ngoại tình.
hangep កាណ កាណ កាណ.
hangual កាណ (trong cụm từ: *saoh hangual* កាណ កាណ) vô phép.
harip កាណ កាណ កាណ (mùi).

hla 𑜋𑜃𑜫 (làm) hại.
huai 𑜇𑜨𑜃𑜫 chuộc.
huh 𑜇𑜨𑜃𑜫 (con) hưu.
ita 𑜇𑜨𑜃𑜫 tới, đến.
jadrak 𑜇𑜨𑜃𑜫 vó.
jadrang 𑜇𑜨𑜃𑜫 chòi.
jagét 𑜇𑜨𑜃𑜫 gút.
jajuak 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *jajuak asei* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) bà con.
jap 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *jap kanaw* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) cùng với.
jaruai 𑜇𑜨𑜃𑜫 kiểu, cách.
jaruh 𑜇𑜨𑜃𑜫 cây sào.
jaw 𑜇𑜨𑜃𑜫 vông.
jik 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *jik kabaw* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) éch.
jil 𑜇𑜨𑜃𑜫 đàm.
jraiw 𑜇𑜨𑜃𑜫 cái lục lạc.
jram 𑜇𑜨𑜃𑜫 gáp.
jraong 𑜇𑜨𑜃𑜫 cái chuông.
jraw 𑜇𑜨𑜃𑜫 tràu.
ka-ndâng 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *ka-ndâng aya* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) thế gì.
ka-ndén 𑜇𑜨𑜃𑜫 chèo.
kacar 𑜇𑜨𑜃𑜫 hom đánh tranh.
kacén 𑜇𑜨𑜃𑜫 chèo queo.
kacun 𑜇𑜨𑜃𑜫 quỳ.
kanaw 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *jap kanaw* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) cùng với.
kanuang 𑜇𑜨𑜃𑜫 giỏi, thiên tài.
kaol 𑜇𑜨𑜃𑜫 hư, hỏng.
kaphak 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *mbeng kaphak* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) cửa sổ.
kaseng 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *kaseng sai* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) chòm hòm.
kasua 𑜇𑜨𑜃𑜫 (con) nhím.
katâng 𑜇𑜨𑜃𑜫 mộng, cựa.
kec 𑜇𑜨𑜃𑜫 (trong cụm từ: *kec paha* 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫) thiệt hại, tổn thương.
kham 𑜇𑜨𑜃𑜫 thiếu.
khaok 𑜇𑜨𑜃𑜫 khuôn ảnh.
ki-ndu 𑜇𑜨𑜃𑜫 cái gì.
klang 𑜇𑜨𑜃𑜫 mau, nhanh.
kuéc 𑜇𑜨𑜃𑜫 (cây) quế.
kéc 𑜇𑜨𑜃𑜫 se (chí).

kuk ក្រក keo, hò.
kup ក្រក sấp.
la-auen ល៉ា-៉ា-៉េន (trong cụm từ: *la-aek la-auen* ល៉ា-៉េក ល៉ា-៉ា-៉េន) nâng niu.
la-ndait ល៉ា-៉ន-៉ៃ-៉ៃ thúng, giỏ.
lagaih ល៉ា-៉ៃ-៉ៃ nhớ.
liah ល៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *limaow liah* ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ល៉ៃ-៉ៃ) sói trán.
limaow ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *limaow liah* ល៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ល៉ៃ-៉ៃ) sói trán.
lua ល៉ៃ (trong cụm từ: *lua lua* ល៉ៃ ល៉ៃ) nhẹ nhẹ.
ma ម៉ា (trong cụm từ: *cam ma* ចាំ ម៉ា) đánh lộn.
ma-aem ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ buổi sáng.
ma-uk ម៉ា-៉ុក cuống họng.
mac ម៉ា (trong cụm từ: *man mac* ម៉ា-៉ង ម៉ា) tình cờ.
maga ម៉ា-៉ៃ (trong cụm từ: *ha-ndep hlau maga* ហ៉ា-៉ន-៉ៃ-៉ៃ ហ្លៃ ម៉ា-៉ៃ) đòi xua, đòi trước.
maglai ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ hoang dại.
mahadang ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *mahadang ganyuw* ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ) bằng nhau.
mahatai ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ hung dữ.
mam ម៉ាំ (trong cụm từ: *pak mam* ប៉ាក់ ម៉ាំ) vuôn.
man ម៉ា-៉ង (trong cụm từ: *man mac* ម៉ា-៉ង ម៉ា) tình cờ.
manai ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ bản.
manei ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ bằng phẳng (mặt đất).
maot ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ cội, vốn.
maot ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ khỏi, rời.
maruh ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ mụn mủ, nhọt mủ.
mbaoy ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *maok mbaoy* ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ ម៉ា-៉ៃ-៉ៃ) (con) chuồn chuồn.
mbei ម៉ៃ-៉ៃ sự việc.
mblik ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ sạn, sỏi.
mblik ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ dính.
mblut ម៉ៃ-៉ៃ [Jarai: *bblut*] lặn.
mbéng ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *haraik mbéng* ហ៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ) dây cương.
mbéng ម៉ៃ-៉ៃ-៉ៃ hàm thiếc.
mik ម៉ៃ-៉ៃ (trong cụm từ: *klaik mik* ក្លៃ-៉ៃ ម៉ៃ-៉ៃ) chuối.
naih ណៃ-៉ៃ thím.
nda ណៃ-៉ៃ phước.
ndaiy ណៃ-៉ៃ-៉ៃ cây đà.

ndaong ណង់ nhat.
ndéng ណង់ (trong cụm từ: *ndéng da* ណង់ 𑜏) mỏ ác.
ndul ណұл [Jarai: *ddul*] cần.
ndut ណұл [Jarai: *ddut*] cụt, ngắn.
neh ណេ (trong cụm từ: *laik neh* ណេ 𑜏) cùng vậy.
ngai ណៃ qua, ngang.
ngaom ណôm sương mù.
njai ណៃ, **nyai** ណៃ chết, tắt.
njrang ណြា (con) beo.
nyair ណៃ quỏ rày.
nyait ណៃ cà lăm.
nyruk ណြ (nước) sơn.
nyuain ណៃ cà rá.
pa-njai ណៃ, **pa-njrai** ណៃ, **panyei** ណៃ giét.
pabuy ណៃ (phía) Bắc.
pacaiy ណៃ bao.
pacray ណៃ sự quan hệ, sự liên kết.
padraong ណៃ (trong cụm từ: *nao padraong* ណៃ ណៃ) đi qua, đi ngang.
padraong ណៃ giàu.
pagap ណៃ kiện cáo.
pajaih ណៃ giống, tương tự.
pak ណៃ cho.
pak ណៃ dùng.
paksak ណៃ thè, nguyên rủa.
pakuan ណៃ mau.
paliar ណៃ đá.
palung ណៃ xứ phương.
panao ណៃ hoan hô.
panuh ណៃ hiểm nghèo.
pap ណៃ (trong cụm từ: *ayar pap* ណៃ ណៃ) đọc nhãn.
papit ណៃ khinh, nghịch ngợm, kiêu căng.
parasaok ណៃ phổi.
patah ណៃ (trong cụm từ: *ruak patah* ណៃ ណៃ) bệnh tả.
payep ណៃ (trong cụm từ: *papit payep* ណៃ ណៃ) kiêu ngạo, kiêu căng.
payét ណៃ địa ngục.

phey ផ្សាវា (cái) óc.
phéh ម៉េម៉េម៉េ mèm, yéu.
pi ភី có chúa, mang thai.
pih ភី ដាយ, vết.
pla ភ្នំ luôi.
plak ភ្នំ, **plat** ភ្នំ cửa.
puh ភ្នំ ដូ, xua.
rakuah ភ្នំ vàng nghề.
ramah ភ្នំ (trong cụm từ: *manuk ramah* ភ្នំ gà Tây).
rung ភ្នំ hư thai.
sadaok ភ្នំ sùng.
sai ភ្នំ (trong cụm từ: *kaseng sai* ភ្នំ chòm hòm).
sang ភ្នំ (trong cụm từ: *haraik sang asaih* ភ្នំ dây nịt yên ngựa).
sap ភ្នំ xếp, ráp.
sayeng ភ្នំ (trong cụm từ: *sayeng aih* ភ្នំ táo bón).
sei ភ្នំ (trong cụm từ: *bhiet sei* ភ្នំ tử té, lịch sự).
si ភ្នំ (trong cụm từ: *brung si* ភ្នំ vè đàm).
siaop ភ្នំ (trong cụm từ: *siaop blaoh* ភ្នំ đã rời).
sil ភ្នំ phạt.
sir ភ្នំ gọt.
sit ភ្នំ độc, đấng.
sran ភ្នំ ngày.
srang ភ្នំ (trong cụm từ: *sres srang* ភ្នំ lạng lè).
srao ភ្នំ (trong cụm từ: *srao rep* ភ្នំ khỏi sự).
sraop ភ្នំ cưới, kết hôn.
sres ភ្នំ (trong cụm từ: *sres srang* ភ្នំ lạng lè).
sua ភ្នំ (trong cụm từ: *kayau sua ndait* ភ្នំ cây đà nhỏ).
sun ភ្នំ (trong cụm từ: *sun rabuk* ភ្នំ trận bão).
tahit ភ្នំ mừng khen.
tai ភ្នំ bọc.
tam-la ភ្នំ chót, then (cửa).
tangil ភ្នំ điếc, nặng tai.
tanuang ភ្នំ giới.
taoy ភ្នំ khó.
tapluh ភ្នំ chọc (gheo).
taw ភ្នំ (trong cụm từ: *kapah taw* ភ្នំ bông gòn).

thung 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *thung dung* 𑜄𑜂𑜫 𑜂𑜫) thủng thủng.

tuang 𑜄𑜂𑜫 (trong cụm từ: *wai tuang* 𑜄𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫) váng nhện.

urang 𑜂𑜫 (trong cụm từ: *ring urang* 𑜂𑜫 𑜂𑜫) tảng sáng.

wuw 𑜄𑜂𑜫 (cái) cuốc.

ya 𑜂𑜫 (trong cụm từ: *abhau ya* 𑜂𑜫 𑜂𑜫) dốt nát.

ya 𑜂𑜫 (trong cụm từ: *cam ya* 𑜂𑜫 𑜂𑜫) đánh thức.